

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2014**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III- 2014**


Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	119.959.893.664	107.525.105.317	345.621.421.321	318.835.050.241
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>	2		113.707.984.788	105.589.412.978	335.794.245.015	313.588.990.927
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			6.227.729.838	1.911.513.299	9.753.276.465	5.184.897.628
<i>- Khác (đồng hồ nước)</i>			24.179.038	24.179.040	73.899.841	61.161.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		18.189.425	37.216.500	87.633.872	148.548.670
<i>+ Chiết khấu thương mại</i>	4					
<i>+ Giảm giá</i>	5		9.056.200	25.506.599	44.979.091	99.224.979
<i>+ Hàng bán bị trả lại</i>	6		9.133.225	11.709.901	42.654.781	49.323.691
<i>+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu</i>	7					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>119.941.704.239</b>	<b>107.487.888.817</b>	<b>345.533.787.449</b>	<b>318.686.501.571</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67.450.290.892	50.629.333.832	198.739.833.473	191.658.964.973
<i>Trong đó :- Nước sạch</i>			63.191.364.701	49.332.356.197	193.045.495.683	187.713.607.945
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			4.258.926.191	1.296.977.635	5.694.337.790	3.945.357.028
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.491.413.347</b>	<b>56.858.554.985</b>	<b>146.793.953.976</b>	<b>127.027.536.598</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.006.145.189	1.638.987.173	5.719.215.860	4.566.030.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.040.464.204	1.248.747.385	3.398.839.498	2.814.986.531
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.040.464.204	1.248.747.385	3.398.839.498	2.814.986.531
8. Chi phí bán hàng	24		36.785.096.562	41.834.064.811	105.080.040.343	90.495.472.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.920.773.213	7.082.225.719	22.215.240.733	20.383.529.327
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>8.751.224.557</b>	<b>8.332.504.243</b>	<b>21.819.049.262</b>	<b>17.899.578.301</b>
11. Thu nhập khác	31		563.401.977	740.221.627	1.442.542.191	1.567.179.832
12. Chi phí khác	32		889.672.750	29.885	890.640.321	268.634.674
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-326.270.773</b>	<b>740.191.742</b>	<b>551.901.870</b>	<b>1.298.545.158</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.424.953.784</b>	<b>9.072.695.985</b>	<b>22.370.951.132</b>	<b>19.198.123.459</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.861.739.833	2.275.298.997	4.944.049.250	4.820.905.866
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			156.460.872	398.538.223	392.013.458	783.462.229
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			1.705.278.961	1.876.760.774	4.552.035.792	4.037.443.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.719.674.823</b>	<b>7.195.935.211</b>	<b>17.818.915.340</b>	<b>15.160.679.822</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

- Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%  
- Năm 2013 thuế suất thuế TNDN 25%, ưu đãi 5%, phải nộp 20%

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)  
Quý III- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		119.959.893.664	107.525.105.317	345.621.421.321	318.835.050.241
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch	2		113.707.984.788	105.589.412.978	335.794.245.015	313.588.990.927
- Gán đồng hồ nước			6.227.729.838	1.911.513.299	9.753.276.465	5.184.897.628
- Khác (đồng hồ nước)			24.179.038	24.179.040	73.899.841	61.161.686
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3		18.189.425	37.216.500	87.633.872	148.548.670
- Chiết khấu thương mại	4				-	-
- Giảm giá hàng bán	5		9.056.200	25.506.599	44.979.091	99.224.979
- Hàng bán bị trả lại	6		9.133.225	11.709.901	42.654.781	49.323.691
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7				-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>119.941.704.239</b>	<b>107.487.888.817</b>	<b>345.533.787.449</b>	<b>318.686.501.571</b>
4 Giá vốn hàng bán	11		67.450.290.892	50.629.333.832	198.739.833.473	191.658.964.973
Trong đó: - Nước sạch			63.191.364.701	49.332.356.197	193.045.495.683	187.713.607.945
- Gán đồng hồ nước			4.258.926.191	1.296.977.635	5.694.337.790	3.945.357.028
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.491.413.347</b>	<b>56.858.554.985</b>	<b>146.793.953.976</b>	<b>127.027.536.598</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21				-	198.211.284
7 Chi phí tài chính	22				-	763.001.386
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	763.001.386
8 Chi phí bán hàng	24		36.785.096.562	41.834.064.811	105.080.040.343	90.495.472.589
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.920.773.213	7.082.225.719	22.215.240.733	20.383.529.327
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> [30=20+(21-22)-(24+25)]	<b>30</b>		<b>7.785.543.572</b>	<b>7.942.264.455</b>	<b>19.498.672.900</b>	<b>15.583.744.580</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>		<b>7.785.543.572</b>	<b>7.942.264.455</b>	<b>19.498.672.900</b>	<b>15.583.744.580</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			1.721.069.586	1.992.691.114	4.312.148.038	3.917.311.145
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			156.460.872	398.538.223	392.013.458	783.462.229
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.564.608.714	1.594.152.891	3.920.134.580	3.133.848.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)</b>	<b>60</b>		<b>6.220.934.858</b>	<b>6.348.111.564</b>	<b>15.578.538.320</b>	<b>12.449.895.664</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú:

Chi phí không được trừ: Thủ lạo của HĐQT không trực tiếp điều hành

Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%

\* Thuế TNDN ưu đãi 2% kết chuyển sang Quý ĐTVT

\* Thuế TNDN phải nộp 20% Quý 3-2014

Quý 3/2014

37.500.000

1.721.069.586

156.460.872

1.564.608.714

LK từ đầu năm

102.000.000

4.312.148.038

392.013.458

3.920.134.580

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước )  
Quý III- 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.006.145.189	1.638.987.173	5.719.215.860	4.367.818.866
7. Chi phí tài chính	22		1.040.464.204	1.248.747.385	3.398.839.498	2.051.985.145
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.040.464.204	1.248.747.385	3.398.839.498	2.051.985.145
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		965.680.985	390.239.788	2.320.376.362	2.315.833.721
11. Thu nhập khác	31		563.401.977	740.221.627	1.442.542.191	1.567.179.832
12. Chi phí khác	32		889.672.750	29.885	890.640.321	268.634.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(326.270.773)	740.191.742	551.901.870	1.298.545.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		639.410.212	1.130.431.530	2.872.278.232	3.614.378.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			140.670.247	282.607.883	631.901.212	903.594.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		498.739.965	847.823.647	2.240.377.020	2.710.784.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 3 NĂM 2014 (tại ngày 30/09/2014)**

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>163.536.470.050</b>	<b>125.611.501.026</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>22.146.586.761</b>	<b>32.597.337.499</b>
1. Tiền	111		22.146.586.761	4.447.629.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	28.149.708.226
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>107.525.775.466</b>	<b>68.700.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		107.525.775.466	68.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>18.204.860.300</b>	<b>12.711.217.013</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		10.537.891.419	5.066.913.885
2. Trả trước cho người bán	132		2.544.090.256	903.100.531
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.336.172.452	8.555.787.456
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(2.213.293.827)	(1.814.584.859)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>11.757.491.458</b>	<b>7.665.506.639</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.796.412.583	7.704.427.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	(38.921.125)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.901.756.065</b>	<b>3.937.439.875</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		552.600.000	2.210.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	40.373.092	1.184.848.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.555.527.609	218.350.641
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		753.255.364	323.841.000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>229.763.623.422</b>	<b>207.446.641.967</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215.006.876.638</b>	<b>207.440.641.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	196.094.679.672	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		436.934.172.186	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.839.492.514)	(211.340.818.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	168.980.104	253.230.103
- Nguyên giá	228		413.390.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.410.406)	(160.160.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		18.743.216.862	14.651.591.024
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.395.632.146</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14.395.632.146	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>361.114.638</b>	<b>6.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	355.114.638	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>393.300.093.472</b>	<b>333.058.142.993</b>



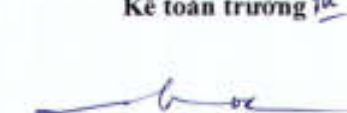
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>259.217.731.373</b>	<b>201.312.668.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.771.923.650</b>	<b>97.866.860.551</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3.381.335.000	13.042.573.000
2. Phải trả người bán	312		31.961.959.909	18.820.214.659
3. Người mua trả tiền trước	313		4.179.899.070	2.846.325.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.705.278.961	1.631.797.129
5. Phải trả người lao động	315		13.062.315.400	13.872.645.651
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33.461.812.656	70.367.941
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	64.397.419.168	46.326.025.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.621.903.486	1.256.911.200
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.20</b>	<b>103.445.807.723</b>	<b>103.445.807.723</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	4.536.055.257
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.391.795.753	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		43.517.956.713	43.517.956.713
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>134.082.362.099</b>	<b>131.745.474.719</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>134.082.362.099</b>	<b>131.745.474.719</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.155.460.217	18.742.461.513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	7.687.521.051
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.426.901.882	20.315.492.155
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>393.300.093.472</b>	<b>333.058.142.993</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản thuê ngoài (*)		31.626.713.249	18.698.035.830

(\*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 285/HD-TCT-KTTC ngày 22/01/2014 và phụ lục số 1174 ngày 15/04/2014 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng   
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2014  
Giám đốc  
  
Nguyễn Xuân Cầu



Tên Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)**  
 Mã số thuế: **0304803601**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

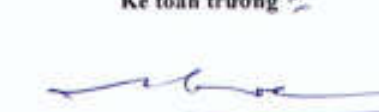
QUÝ III NĂM 2014

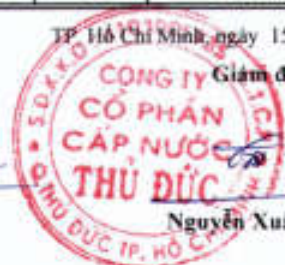
Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>01</b>		<b>22.370.951.132</b>	<b>19.198.123.459</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>27.661.256.247</b>	<b>25.138.741.654</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		29.582.923.641	26.480.383.093
- Các khoản dự phòng	03		398.708.968	409.402.180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.719.215.860)	(4.566.030.150)
- Chi phí lãi vay	06		3.398.839.498	2.814.986.531
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>50.032.207.379</b>	<b>44.336.865.113</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.085.430.656)	(2.576.269.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.091.984.819)	4.318.485.543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		52.519.259.193	18.020.414.774
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.302.685.362	(1.301.777.926)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.398.839.498)	(2.844.725.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.478.553.960)	(3.763.560.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.513.844.299	1.258.869.304
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.545.089.622)	(4.180.333.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b> (Mã 20 = Mã 08+09+10+11+12+13+14+15+16)	<b>20</b>		<b>93.768.097.678</b>	<b>53.267.967.614</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(36.918.711.343)	(41.928.567.208)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.072.068.732)	(91.383.771.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.850.661.120	75.042.950.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.752.129.219	2.107.684.719
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(84.387.989.736)</b>	<b>(56.161.703.589)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	20.921.674.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.661.238.000)	(7.913.121.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.620.680)	(10.152.563.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.830.858.680)</b>	<b>2.855.990.394</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.450.750.738)</b>	<b>(37.745.581)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.597.337.499</b>	<b>12.069.272.197</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>22.146.586.761</b>	<b>12.031.526.616</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Giám đốc  
  
 Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh nghiệp:  
Mã số thuế :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)  
0304803601

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		390.710.750.241	359.063.576.765
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(227.722.609.028)	(236.093.703.723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.495.952.197)	(28.673.998.042)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.398.839.498)	(2.844.725.605)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.478.553.960)	(3.763.560.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.706.409.416	4.950.613.043
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(46.553.107.296)	(39.370.234.464)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b> <b>(Mã 20= mã 01+ 2+03+04+05+06+07)</b>	<b>20</b>		<b>93.768.097.678</b>	<b>53.267.967.614</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(36.918.711.343)	(41.928.567.208)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.072.068.732)	(91.383.771.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.850.661.120	75.042.950.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.752.129.219	2.107.684.719
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(84.387.989.736)</b>	<b>(56.161.703.589)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	20.921.674.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.661.238.000)	(7.913.121.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.620.680)	(10.152.563.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.830.858.680)</b>	<b>2.855.990.394</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.450.750.738)</b>	<b>(37.745.581)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.597.337.499</b>	<b>12.069.272.197</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>22.146.586.761</b>	<b>12.031.526.616</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu



	Quý 3/2014	Quý 3/2013
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.006.145.189	1.638.987.173
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.006.145.189</b>	<b>1.638.987.173</b>
<b>30 - Chi phí tài chính ( Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	1.040.464.204	1.248.747.385
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.040.464.204</b>	<b>1.248.747.385</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.424.953.784</b>	<b>9.072.695.985</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để các định lợi nhuận chịu thuế:	37.500.000	28.500.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp, trong đó:</b>	<b>8.462.453.784</b>	<b>9.101.195.985</b>
Thu nhập chịu thuế 20%	7.823.043.572	7.970.764.455
Thu nhập chịu thuế 22%	639.410.212	1.130.431.530
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:</b>	<b>1.861.739.833</b>	<b>2.275.298.997</b>
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 2% trong quý	156.460.872	398.538.223
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.705.278.961</b>	<b>1.876.760.774</b>
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52 )</b>		
<b>33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>70.065.861.141</b>	<b>63.041.452.171</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	63.191.364.701	59.247.623.002
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (đóng tiền)	2.205.852.624	706.765.898
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.361.650.152	1.574.835.173
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	533.657.885	1.049.626.138
+ Vật liệu sửa bể	773.335.779	462.601.960
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>12.729.348.271</b>	<b>11.705.269.677</b>
+ Lương người lao động	11.982.858.772	11.025.917.272
+ Các khoản trích theo lương	746.489.499	679.352.405
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>9.893.458.914</b>	<b>8.789.922.521</b>
<b>- Chi phí sửa chữa ồng mục</b>	<b>10.963.069.011</b>	<b>11.181.476.548</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>4.942.929.584</b>	<b>1.640.435.241</b>
+ Điện, nước, điện thoại	159.388.647	161.123.235
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	85.935.971	59.010.171
+ Nhiên liệu	595.923.208	547.673.645
+ Thuế tài sản hoạt động	1.034.097.271	467.450.895
+ Chi phí nhân công thuê ngoài	1.086.578.721	405.177.295
+ Chi phí mua ngoài khác	1.981.005.766	
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>3.561.493.746</b>	<b>3.187.068.204</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	552.600.000	552.600.000
+ Chi phí dự phòng	183.876.339	252.036.236
+ Tiền ăn giữa ca	1.314.820.000	532.350.000
+ Khác	1.510.197.407	1.850.081.968
<b>Cộng</b>	<b>112.156.160.667</b>	<b>99.545.624.362</b>
<b>- Chi phí lãi vay</b>	<b>1.040.464.204</b>	<b>1.248.747.385</b>
<b>- Chi phí khác</b>	<b>889.672.750</b>	<b>29.885</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

- Quý 3/2014, Công ty có nhận tiền đền bù đi dòi mạng lưới cấp nước đường Đỗ Xuân Hợp (từ Xa Lộ Hà Nội đến cầu Rạch Chiếc) với giá trị 13,4 tỷ đồng và tạm ghi nhận vào các khoản phải trả khác. Do công trình này vẫn trong giai đoạn tái đầu tư nên khoản tiền nhận rồi này được gửi có kỳ hạn góp phần tăng khoản đầu tư ngắn hạn.

### 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - **Thông tin về các bên liên quan :** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013</u>
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	67.152.030.176	62.744.564.282
Mua si nước sạch	63.191.364.701	59.247.623.002
Mua vật tư	1.886.104.000	1.780.743.000
Thuê tài sản	1.034.097.271	467.450.895
Lãi vay	1.040.464.204	1.248.747.385
<b>Bán hàng từ các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)	2.730.540.898	
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng	444.383.276	
- Phải thu khác	2.396.310.526	2.396.310.526
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán dài hạn (mua trả chậm thiết bị)	4.536.055.257	4.536.055.257
- Phải trả người bán (tiền nước)	22.625.896.843	11.040.771.719
- Phải trả người bán (vật tư)		12.971.065
- Phải trả ngắn hạn khác	1.060.338.432	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	55.391.795.753	55.391.795.753
- Các khoản vay	46.899.291.713	56.560.529.713



**4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Quý 3 Năm 2014, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:**

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống + khác (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.707.984.788	6.251.908.876	119.959.893.664
Giảm trừ doanh thu	14.373.600	3.815.825	18.189.425
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>113.693.611.188</b>	<b>6.248.093.051</b>	<b>119.941.704.239</b>
Giá vốn	63.191.364.701	4.258.926.191	67.450.290.892
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>50.502.246.487</b>	<b>1.989.166.860</b>	<b>52.491.413.347</b>
Tỷ trọng			
-Doanh thu thuần	94,79%	5,21%	100%
-Lợi nhuận gộp	96,21%	3,79%	100%

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

DVT: Đồng Việt Nam

**a- Doanh thu**

Nội dung	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng bán (C.Thu 2)	12.629.811	11.680.101	949.710	8,13%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>119.941.704.239</b>	<b>107.487.888.817</b>	<b>12.453.815.422</b>	<b>11,59%</b>
+ Nước	113.693.611.188	105.557.295.979	8.136.315.209	7,71%
+ Gắn ĐHN và DV khác	6.248.093.051	1.930.592.838	4.317.500.213	223,64%

*Thuyết minh:*

- Doanh thu thuần tăng 12,45 tỷ đồng (11,59%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 8,14 tỷ đồng (+ 7,71%) do sản lượng tiêu thụ so với cùng kỳ năm trước tăng 8,13%.

+ Doanh thu gắn ĐHN tăng 4,32 tỷ đồng (+ 223,64%) do trong kỳ có phát sinh doanh thu lắp đặt 125 trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty: 2,73 tỷ đồng, và doanh thu lắp đặt ĐHN cho Khu Dân Cư Hồng Long: 906,2 triệu đồng.

**b- Giá vốn**

Nội dung	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Giá vốn nước:	63.191.364.701	49.332.356.197	13.859.008.504	28,09%
+ Giá vốn mua si nước	63.191.364.701	59.247.623.002	3.943.741.699	6,66%
+ Giá vốn ĐHN miễn phí (*)		(9.915.266.805)	9.915.266.805	
Giá vốn ĐHN + DV khác	4.258.926.191	1.296.977.635	2.961.948.556	228,37%
<b>Cộng</b>	<b>67.450.290.892</b>	<b>50.629.333.832</b>	<b>16.820.957.060</b>	<b>33,22%</b>



*Thuyết minh:*

- Giá vốn hàng bán tăng 16,82 tỷ đồng (33,22%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ **Giá vốn nước:**

**Giá vốn mua sỉ nước sạch** tăng 3,94 tỷ đồng (tăng 6,66%) so với cùng kỳ năm trước: do Quý 3/2013 Tổng công ty điều chỉnh giá bán nước sạch từ 4.200,29 đồng/ m<sup>3</sup> xuống còn 4.081,42 đồng/ m<sup>3</sup> và điều chỉnh giảm giá bán nước từ kỳ 2/13 đến kỳ 9/13: 4,88 tỷ đồng.

(\*) 6 tháng đầu năm 2013 công ty đã ghi nhận chi phí gắn ĐHN miễn phí vào giá vốn, sang quý 3/2013 Công ty đã điều chỉnh hạch toán cho phù hợp với tính chất chi phí vào chi phí bán hàng.

+ **Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác** tăng 2,96 tỷ đồng (+ 228,37%) do giá vốn gắn ĐHN tăng 660 triệu đồng, đồng thời trong kỳ có phát sinh chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty: 2,3 tỷ đồng.

#### c- Chi phí bán hàng

Nội dung	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.702.260.412	8.709.300.794	992.959.618	11,40%
Chi phí thay ĐHN	533.657.885	1.049.626.138	(515.968.253)	-49,16%
Chi phí gắn ĐHN MP	4.184.857.042	11.305.067.536	(7.120.210.494)	-62,98%
Chi phí nhân viên	9.390.690.862	8.607.815.941	782.874.921	9,09%
Chi phí SCOM	10.963.069.011	11.181.476.548	(218.407.537)	-1,95%
Chi phí sửa bể	773.335.779	462.601.960	310.733.819	67,17%
Chi phí thuê tài sản	1.034.097.271	467.450.895	566.646.376	121,22%
Chi phí bán hàng khác	203.403.071	518.175.894	(314.772.823)	-60,75%
<b>Cộng</b>	<b>35.751.274.062</b>	<b>42.301.515.706</b>	<b>(5.516.144.373)</b>	<b>-13,04%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng** giảm 5,048 tỷ đồng (-12,07%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN định kỳ giảm 515,97 triệu đồng

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 7,12 tỷ đồng (do quý 3/2013 có điều chỉnh chi phí gắn ĐHN MP 6 tháng đầu năm 2013 từ giá vốn sang chi phí bán hàng: 9,9 tỷ đồng, thực tế chi phí gắn ĐHN MP Q3/2014 tăng 2,9 tỷ đồng so với quý 3/2013)

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 218,4 triệu đồng. Trong kỳ, công ty đã trích chi phí sửa chữa ống mục theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 với số tiền: 10,96 tỷ đồng.

+ Chi phí bán hàng khác giảm 314,77 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên bán hàng tăng 782,8 triệu đồng

+ Chi phí sửa bể tăng 310,7 triệu đồng

+ Chi phí khấu hao mạng lưới cấp nước tăng 992,96 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 719,05 triệu đồng.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 566,65 triệu đồng.

(Nếu không tính chi phí gắn ĐHN miễn phí vào tổng chi phí bán hàng của Quý 3/2014 và Q3/2013 thì tổng chi phí bán hàng Q3/2014 tăng 2,07 tỷ đồng tương đương tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước).

#### d- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí nhân viên	4.653.477.409	3.629.803.736	1.023.673.673	28,20%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	191.198.502	80.621.727	110.576.775	137,16%
Chi phí quản lý khác	3.076.177.992	3.371.800.256	(295.622.264)	-8,77%
<b>Cộng</b>	<b>7.920.853.903</b>	<b>7.082.225.719</b>	<b>838.628.184</b>	<b>11,84%</b>



Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 838,6 triệu đồng (+11,84%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 1,02 tỷ đồng, do Công ty có chi bổ sung tiền ăn giữa ca của 9 tháng đầu năm cho người lao động;

+ Chi phí khấu hao tăng 110,7 triệu đồng; Chi phí quản lý khác giảm 295,7 triệu đồng.

**6 - Thông tin về hoạt động liên tục :**

**7 - Những thông tin khác (3) :**

**7.1 Công cụ tài chính:**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị số sách	
	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.146.586.761	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	107.525.775.466	68.700.000.000
Đầu tư dài hạn	14.395.632.146	
Phải thu khách hàng (*)	8.324.597.692	3.252.329.026
Các khoản phải thu khác	7.336.172.452	8.555.787.456
	<b>159.728.764.517</b>	<b>113.105.453.981</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	46.899.291.713	56.560.529.713
Phải trả người bán	36.498.015.166	23.356.269.916
Chi phí phải trả	33.461.812.656	70.367.941
Các khoản phải trả khác	119.789.214.921	101.717.820.779
	<b>236.648.334.456</b>	<b>181.704.988.349</b>

(\*) : là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dư phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014).

Tại ngày 30/09/2014, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### **MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

+ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty.

+ Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.

+ Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.



Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/09/2014</b>			
Phải trả người bán	31.961.959.909	4.536.055.257	36.498.015.166
Các khoản vay	3.381.335.000	43.517.956.713	46.899.291.713
Chi phí phải trả	33.461.812.656		33.461.812.656
Nợ tài chính khác	64.397.419.168	55.391.795.753	119.789.214.921
<b>Cộng</b>	<b>133.202.526.733</b>	<b>103.445.807.723</b>	<b>236.648.334.456</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Phải trả người bán	18.820.214.659	4.536.055.257	23.356.269.916
Các khoản vay	13.042.573.000	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	70.367.941		70.367.941
Nợ tài chính khác	46.326.025.026	55.391.795.753	101.717.820.779
<b>Cộng</b>	<b>78.259.180.626</b>	<b>103.445.807.723</b>	<b>181.704.988.349</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/09/2014</b>			
Tiền và tương đương tiền	22.146.586.761		22.146.586.761
Đầu tư ngắn hạn	107.525.775.466	14.395.632.146	121.921.407.612
Phải thu khách hàng (*)	8.324.597.692		8.324.597.692
Tài sản tài chính khác	7.336.172.452		7.336.172.452
<b>Cộng</b>	<b>145.333.132.371</b>	<b>14.395.632.146</b>	<b>159.728.764.517</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền và tương đương tiền	32.597.337.499		32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000		68.700.000.000
Phải thu khách hàng (*)	3.252.329.026		3.252.329.026
Tài sản tài chính khác	8.555.787.456		8.555.787.456
<b>Cộng</b>	<b>113.105.453.981</b>	<b>-</b>	<b>113.105.453.981</b>

(\*) : là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014).



## 7.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

### Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số từ chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014 (từ 01/07 đến 30/09/2014)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009 của Bộ Tài Chính ban hành ngày 31/12/2009.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Ban điều hành đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

\* Tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), ...

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

+ Tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt

+ Tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo nợ và báo có của ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

#### \*Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

\* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

#### 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:



- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế  
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

### 4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm, được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:
  - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  - + Chi phí nhân công thuê ngoài và chi phí phải trả khác: dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.



## 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại : được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

### 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

### 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/09/2014, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	21.392.814	66.550.879
- Tiền gửi ngân hàng	22.125.193.947	4.381.078.394
- Các khoản tương đương tiền		28.149.708.226
<b>Cộng</b>	<b>22.146.586.761</b>	<b>32.597.337.499</b>



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác: Tiền gửi có kỳ hạn	<b>107.525.775.466</b>	<b>68.700.000.000</b>
<i>Ngân hàng Công Thương</i>	<i>29.988.541.666</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đông Á</i>	<i>16.400.000.000</i>	<i>19.200.000.000</i>
<i>NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.500.000.000</i>
<i>NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn</i>	<i>47.000.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>
<i>NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông</i>	<i>1.137.233.800</i>	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>107.525.775.466</b>	<b>68.700.000.000</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
- Các khoản phải thu khác:	<b>6.936.925.302</b>	<b>8.156.540.306</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn</i>	<i>2.396.310.526</i>	<i>2.396.310.526</i>
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng</i>	<i>3.127.210.875</i>	<i>3.149.407.588</i>
+ <i>Công trình di dời bồi thường HTCN</i>	<i>530.974.837</i>	<i>2.435.191.692</i>
+ <i>Cty TNHH CT CTN &amp; HT Đô Thị MAT</i>	<i>506.648.788</i>	
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>375.780.276</i>	<i>175.630.500</i>
<b>Cộng</b>	<b>7.336.172.452</b>	<b>8.555.787.456</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.783.098.946	7.649.440.169
- Công cụ, dụng cụ	13.313.637	2.090.909
- Chi phí SXKD dở dang		52.896.686
+ <i>Lắp đặt trụ cứu hoả cho Tcty</i>		<i>52.896.686</i>
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>11.796.412.583</b>	<b>7.704.427.764</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	<i>(38.921.125)</i>	<i>(38.921.125)</i>
<b>Giá trị thực có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>11.757.491.458</b>	<b>7.665.506.639</b>
<b>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	40.373.092	1.184.848.234
- Các khoản phải thu nhà nước ( <i>thuế GTGT, TNCN nộp thừa</i> )	<i>2.555.527.609</i>	<i>218.350.641</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.595.900.701</b>	<b>1.403.198.875</b>
<b>6- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<b>7- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn: kỳ quỹ máy photocopy	6.000.000	6.000.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091	403.876.639.712
- Mua trong năm	44.200.000	836.780.000		122.470.020	1.003.450.020
- Đầu tư XD CB hoàn thành		2.564.224.415	29.489.858.039		32.054.082.454
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.484.324.291	7.987.309.521	423.647.743.263	2.814.795.111	436.934.172.186
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446	211.340.818.872
- Khấu hao trong năm	85.212.798	407.628.777	28.611.029.144	394.802.923	29.498.673.642
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.737.877.920	3.343.258.635	235.067.007.590	691.348.369	240.839.492.514
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645	192.535.820.840
- Tại ngày cuối năm	746.446.371	4.644.050.886	188.580.735.673	2.123.446.742	196.094.679.672

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.575.153.505 đồng

**9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	....	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm				413.390.510		413.390.510
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				413.390.510		413.390.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				160.160.407		160.160.407
- Khấu hao trong năm				84.249.999		84.249.999
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				244.410.406		244.410.406
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu năm				253.230.103		253.230.103
- Tại ngày cuối năm				168.980.104		168.980.104



\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm máy vi tính khấu hao trong 3 năm.

<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Những công trình lớn:</b>		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	15.595.179.813	14.650.436.024
+ Công trình sửa chữa ống mục	3.148.037.049	
+ Thiết bị		1.155.000
<b>- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản</b>	<b>18.743.216.862</b>	<b>14.651.591.024</b>

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh**

<b>13- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác: Tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng	14.395.632.146	
+ Ngân hàng Đông Á	10.000.000.000	
+ Ngân hàng Sacombank	4.395.632.146	
<b>Cộng</b>	<b>14.395.632.146</b>	

<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về Thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ VH		
- Chi phí thiết bị quản lý	221.379.637	
- Chi phí khác: trang bị điện thoại di động cho CBQL	133.735.001	
<b>Cộng</b>	<b>355.114.638</b>	

\* Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị Thiết bị quản lý, phương tiện truyền dẫn là Những tài sản phát sinh trong kỳ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời gian phân bổ 2 năm.

<b>15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)	3.381.335.000	13.042.573.000
<b>Cộng</b>	<b>3.381.335.000</b>	<b>13.042.573.000</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.207.869	1.631.797.129
- Thuế thu nhập cá nhân	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.705.207.869</b>	<b>1.631.797.129</b>

<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: chi phí cải tạo ống mục	30.534.854.121	
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	1.488.151.460	63.711.329
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	1.438.807.075	6.656.612
<b>Cộng</b>	<b>33.461.812.656</b>	<b>70.367.941</b>

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	107.983.566	61.543.858
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.160.773.512	1.029.364.212
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>62.101.396.633</b>	<b>45.207.851.499</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
+ Cty CP Đầu tư HTKT TPHCM Bồi thường di dời HTCN (*)	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Khu QLGT Đô Thị Số 1: Bồi thường di dời HTCN (*)	12.904.761.716	12.904.761.716
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò: Bồi thường di dời HTCN (*)	13.410.369.152	-
+ Cty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Ứng tiền để gắn ĐHN theo Hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn 5 năm, sẽ được khấu trừ vào tiền nước hàng tháng, bắt đầu từ kỳ 8/14)	1.922.784.754	-
+ Phí bảo vệ môi trường	4.545.195.534	4.372.387.773
+ Phải trả chi phí tự thực hiện	495.175.552	3.305.155.346
+ Phải trả, phải nộp khác	4.924.340.710	726.777.449
<b>Cộng</b>	<b>64.397.419.168</b>	<b>46.326.025.026</b>

(\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

#### 19- Phải trả dài hạn nội bộ

<b>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a- Vay dài hạn</b>	<b>43.517.956.713</b>	<b>43.517.956.713</b>
- Vay đối tượng khác (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)	43.517.956.713	43.517.956.713
- Trái phiếu phát hành		
<b>b- Nợ dài hạn</b>	<b>59.927.851.010</b>	<b>59.927.851.010</b>
- Tài sản mua trả chậm (Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn)	4.536.055.257	4.536.055.257
- Nợ dài hạn khác (*)	55.391.795.753	55.391.795.753
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>103.445.807.723</b>	<b>103.445.807.723</b>

\* Nợ dài hạn khác là nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

#### c- Các khoản nợ thuế tài chính

#### 21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<b>a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		



## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP, Vốn khác của CSH	Quỹ DTPT + Quỹ DPTC	.....	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng	
A	1	2,3	4	5,6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000		20.958.842.013		19.374.067.460		125.332.909.473
-Lãi trong năm trước					21.456.082.108		21.456.082.108
- Tăng khác			5.471.140.551				5.471.140.551
- Giảm khác					(20.514.657.413)		(20.514.657.413)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000		26.429.982.564		20.315.492.155		131.745.474.719
-Lãi trong kỳ này					17.818.915.340		17.818.915.340
- Tăng khác			5.225.477.653				5.225.477.653
- Giảm khác					(20.707.505.613)		(20.707.505.613)
Số dư CK này	85.000.000.000		31.655.460.217		17.426.901.882		134.082.362.099

\* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 20.707.505.613 đồng do thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước 20.315.492.155 đồng theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông (trong đó: Trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính: 4.833.464.195 đồng, chia cổ tức năm 2013: 10,2 tỷ đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 5.282.027.960 đồng), và do kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của 9 tháng đầu năm 2014 sang quỹ đầu tư phát triển là 392.013.458 đồng.

### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

### c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.186.866.000	10.186.440.000

**d - Cổ tức:** Công ty chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo nghị quyết số 009/NQ-DHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại Hội Đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty.

<b>d - Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....	10.000	10.000
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.155.460.217	18.742.461.513
- Quỹ dự phòng tài chính	8.500.000.000	7.687.521.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	17.426.901.882	20.315.492.155

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

### 23 - Nguồn kinh phí

<b>24 - Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>( 1 ) - Giá trị tài sản thuê ngoài</b>	<b>31.626.713.249</b>	<b>18.698.035.830</b>
- TSCĐ Thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ Lục số 1174 ngày 15/4/2014.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2013</b>
- Doanh thu bán hàng	119.959.893.664	107.525.105.317
<i>Trong đó : Doanh thu cung cấp nước</i>	113.707.984.788	105.589.412.978
<i>Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác</i>	6.251.908.876	1.935.692.339
<b>Cộng</b>	<b>119.959.893.664</b>	<b>107.525.105.317</b>
<b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)</b>		
- Giảm giá hàng bán	<b>9.056.200</b>	<b>25.506.599</b>
<i>Nước</i>	9.056.200	25.506.599
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>		
- Hàng bán bị trả lại	<b>9.133.225</b>	<b>11.709.901</b>
<i>Nước</i>	5.317.400	6.610.400
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>	3.815.825	5.099.501
<b>Cộng</b>	<b>18.189.425</b>	<b>37.216.500</b>
<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	119.941.704.239	107.487.888.817
<i>Trong đó : Doanh thu cung cấp nước</i>	113.693.611.188	105.557.295.979
<i>Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác</i>	6.248.093.051	1.930.592.838
<b>Cộng</b>	<b>119.941.704.239</b>	<b>107.487.888.817</b>
<b>28 - Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	67.450.290.892	50.629.333.832
<i>+ Giá vốn nước</i>	63.191.364.701	49.332.356.197
<i>+ Giá vốn Đồng hồ nước</i>	4.258.926.191	1.296.977.635
<b>Cộng</b>	<b>67.450.290.892</b>	<b>50.629.333.832</b>